

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu)

Họ, tên thí sinh:..... Số báo danh:

Câu 1: [2] Cho hàm số $f(x)$ có đạo hàm $f'(x)$ và thỏa mãn $\int_0^1 (2x+1)f'(x)dx = 10$,

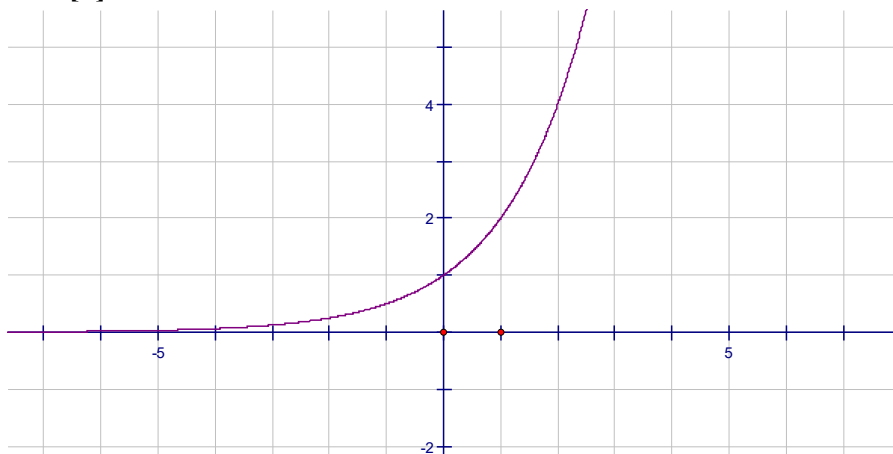
$3f(1) - f(0) = 12$. Tính $I = \int_0^1 f(x)dx$.

- A. $I = 1$. B. $I = -2$. C. $I = 2$. D. $I = -1$.

Câu 2: [1] Kết luận nào sau đây về tính đơn điệu của hàm số $y = \frac{2x+1}{x+1}$ là đúng?

- A. Hàm số đồng biến trên $\mathbb{R} \setminus \{-1\}$.
B. Hàm số nghịch biến trên các khoảng $(-\infty; -1)$ và $(-1; +\infty)$.
C. Hàm số đồng biến trên các khoảng $(-\infty; -1)$ và $(-1; +\infty)$.
D. Hàm số đồng biến trên $(-\infty; -1) \cup (-1; +\infty)$.

Câu 3: [2] Đồ thị sau là của hàm số nào?



- A. $y = \log_3(x+2)$. B. $y = \log_2 x$. C. $y = 2^x$. D. $y = \left(\frac{1}{2}\right)^x$.

Câu 4: [2] Tính thể tích của khối trụ biết bán kính đáy của hình trụ là $r = a$ và thiết diện đi qua trục là một hình vuông.

- A. $2\pi a^3$. B. $\frac{2}{3}\pi a^3$. C. $4\pi a^3$. D. πa^3 .

Câu 5: [2] Tập nghiệm của bất phương trình $2\log_3(4x-3) + \log_{\frac{1}{3}}(2x+3) \leq 2$ là:

- A. $\left[\frac{3}{4}; 3\right]$ B. $\left(\frac{3}{4}; +\infty\right)$ C. $\left(\frac{3}{4}; 3\right]$ D. $\left[\frac{-8}{3}; 3\right]$

Câu 6: [4] Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho hai điểm $A(-2; 2; -2)$; $B(3; -3; 3)$. Điểm M thay đổi trong không gian thỏa mãn $\frac{MA}{MB} = \frac{2}{3}$. Điểm $N(a; b; c)$ thuộc mặt phẳng $(P): -x + 2y - 2z + 6 = 0$ sao cho MN nhỏ nhất. Tính tổng $T = a + b + c$.

- A. $T = 6$. B. $T = -2$. C. $T = 12$. D. $T = -6$.

Câu 7: [1] Tìm tập xác định D của hàm số $f(x) = (4x-3)^{\frac{1}{2}}$.

- A. $D = \mathbb{R} \setminus \left\{ \frac{3}{4} \right\}$. B. $D = \mathbb{R}$. C. $D = \left[\frac{3}{4}; +\infty \right)$. D. $D = \left(\frac{3}{4}; +\infty \right)$.

Câu 8: [2] Đồ thị hàm số $y = \frac{4x-1}{x+4}$ cắt đường thẳng $y = -x+4$ tại hai điểm phân biệt A, B . Toạ độ điểm C là trung điểm của đoạn thẳng AB là:

- A. $C(-2; 6)$. B. $C(0; 4)$. C. $C(4; 0)$. D. $C(2; -6)$.

Câu 9: [2] Cho $\int_3^8 f(x+1)dx = 10$. Tính $J = \int_0^1 f(5x+4)dx$.

- A. $J = 4$. B. $J = 10$. C. $J = 50$. D. $J = 2$.

Câu 10: [2] Cho số phức z thỏa mãn $|z| \leq 2$. Giá trị nhỏ nhất của biểu thức $P = |z - 3 + 4i|$ bằng:

- A. 5. B. 3. C. -3. D. 7.

Câu 11: [3] Cho hình lập phương $ABCD.A'B'C'D'$ có diện tích tam giác ACD' bằng $a^2\sqrt{3}$. Tính thể tích V của khối lập phương.

- A. $V = a^3$. B. $V = 8a^3$. C. $V = 2\sqrt{2}a^3$. D. $V = 3\sqrt{3}a^3$.

Câu 12: [4] Cho hàm số $y = f(x)$ liên tục trên $\mathbb{R}$ và có đạo hàm là $f'(x)$. Biết rằng:

$$f^2(2) = 6 + 8f^2(1); \int_1^2 \frac{2x+1}{x+f^2(x)} dx = \frac{11}{16}. \text{ Tính } I = \int_1^2 \frac{f(x)+f'(x)}{x+f^2(x)} \cdot f(x) \cdot dx.$$

- A. $I = \frac{21}{16} + 3\ln 2$. B. $I = \frac{21}{32} + \frac{3}{2}\ln 2$. C. $I = \frac{21}{32} + \ln 2$. D. $I = \frac{21}{16} - \frac{3}{2}\ln 2$.

Câu 13: [2] Cho hàm số $y = f(x)$ xác định, liên tục trên $\mathbb{R}$ và có bảng biến thiên sau:

x	$-\infty$	-1	0	1	$+\infty$		
y'		$-$	0	$+$	0	$+$	
y	$+\infty$		-4	1	-4		$+\infty$

Tìm m để phương trình $f(x) = m+1$ có 4 nghiệm phân biệt.

- A. $-4 \leq m \leq 1$. B. $-5 \leq m \leq 0$. C. $-4 < m < 1$. D. $-5 < m < 0$.

Câu 14: [3] Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, mặt phẳng (α) đi qua điểm $M(1; 2; 1)$ và cắt các tia Ox, Oy, Oz lần lượt tại A, B, C sao cho độ dài OA, OB, OC theo thứ tự tạo thành cấp số nhân có công bội bằng 2. Tính khoảng cách từ gốc tọa độ O tới mặt phẳng (α) .

- A. $\frac{4}{\sqrt{21}}$. B. $\frac{\sqrt{21}}{21}$. C. $\frac{3\sqrt{21}}{7}$. D. $9\sqrt{21}$.

Câu 15: [3] Gọi m là số thực dương sao cho đường thẳng $y = m+1$ cắt đồ thị hàm số $y = x^4 - 3x^2 - 2$ tại hai điểm phân biệt M, N thỏa mãn tam giác OMN vuông tại O (O là gốc tọa độ). Kết luận nào sau đây là đúng?

- A. $m \in \left(\frac{11}{4}; \frac{15}{4} \right)$. B. $m \in \left(\frac{1}{2}; \frac{3}{4} \right)$. C. $m \in \left(\frac{7}{4}; \frac{9}{4} \right)$. D. $m \in \left(\frac{3}{4}; \frac{5}{4} \right)$.

Câu 16: [3] Biết x_1, x_2 ($x_1 < x_2$) là hai nghiệm của phương trình $\log_3(\sqrt{x^2 - 3x + 2} + 2) + 5^{x^2 - 3x + 1} = 2$ và $x_1 + 2x_2 = \frac{1}{2}(a + \sqrt{b})$ với a, b là hai số nguyên dương. Tính $a - 2b$.

- A. 5. B. -1. C. 1. D. 9.

Câu 17: [1] Cho hình phẳng (H) giới hạn bởi đồ thị hàm số $y = \sqrt{x}$, và các đường thẳng $x = 0$, $x = 1$, trục hoành. Tính thể tích V của khối tròn xoay sinh bởi hình (H) quay xung quanh trục Ox .

- A. $V = \frac{\pi}{2}$. B. $V = \sqrt{\pi}$. C. $V = \frac{\pi}{3}$. D. $V = \pi$.

Câu 18: [3] Biết đồ thị hàm số $y = a^x$ và đồ thị hàm số $y = \log_b x$ cắt nhau tại điểm $A\left(\frac{1}{2}; 2\right)$. Giá trị của biểu thức $T = a^2 + 2b^2$ bằng:

- A. $T = 17$. B. $T = 15$. C. $T = 9$. D. $T = \frac{33}{2}$.

Câu 19: [2] Tìm tất cả các giá trị thực của tham số m để đồ thị hàm số $y = x^4 - 2mx^2 + 2m - 4$ đi qua điểm $N(-2; 0)$.

- A. $m = -\frac{6}{5}$. B. $m = 2$. C. $m = -1$. D. $m = 1$.

Câu 20: [3] Một ô tô đang chuyển động đều với vận tốc 15 m/s thì phía trước xuất hiện chướng ngại vật nên người lái xe đạp phanh gấp. Kể từ thời điểm đó, ô tô chuyển động chậm dần đều với gia tốc $-a(\text{m/s}^2)$, $a > 0$. Biết ô tô chuyển động được 20 m nữa thì dừng hẳn. Hỏi a thuộc khoảng nào dưới đây?

- A. $(6; 7)$. B. $(4; 5)$. C. $(5; 6)$. D. $(3; 4)$.

Câu 21: [1] Trong không gian với hệ trục tọa độ $Oxyz$, cho hai véc tơ $\vec{u} = (2; 3; -1)$ và $\vec{v} = (5; -4; m)$. Tìm m để $\vec{u} \perp \vec{v}$.

- A. $m = -2$. B. $m = 2$. C. $m = 4$. D. $m = 0$.

Câu 22: [1] Tính môđun của số phức $z = 3 + 4i$.

- A. 7. B. 5. C. 3. D. $\sqrt{7}$.

Câu 23: [1] Hình nón có đường sinh $l = 2a$ và bán kính đáy bằng $r = a$. Diện tích xung quanh của hình nón bằng bao nhiêu?

- A. πa^2 . B. $4\pi a^2$. C. $2\pi a^2$. D. $2\pi a^2$.

Câu 24: [1] Giá trị lớn nhất của hàm số $y = \frac{2x+1}{x-1}$ trên $[0; 1) \cup (1; 3]$ là:

- A. $\frac{7}{2}$. B. -1. C. $\frac{1}{2}$. D. không tồn tại.

Câu 25: [1] Gọi z_1 và z_2 lần lượt là hai nghiệm của phương trình $z^2 - 4z + 5 = 0$. Cho số phức $w = (1 + z_1)(1 + z_2)$. Tìm số phức liên hợp của số phức w :

- A. $\bar{w} = -10$. B. $\bar{w} = -5$. C. $\bar{w} = 10$. D. $\bar{w} = -4$.

Câu 26: [3] Một xưởng sản xuất có hai máy, sản xuất ra hai loại sản phẩm I và II. Một tấn sản phẩm loại I lãi 2 triệu đồng, một tấn sản phẩm loại II lãi 1,6 triệu đồng. Để sản xuất 1 tấn sản phẩm loại I cần máy thứ nhất làm việc trong 3 giờ và máy thứ hai làm việc trong 1 giờ. Để sản xuất 1 tấn sản phẩm loại II cần máy thứ nhất làm việc trong 1 giờ và máy thứ hai làm việc trong 1 giờ. Mỗi máy không đồng thời làm hai loại sản phẩm cùng lúc. Một ngày máy thứ nhất làm việc không quá 6 giờ, máy thứ hai làm việc không quá 4 giờ. Hỏi một ngày tiền lãi lớn nhất bằng bao nhiêu?

- A. 9,6 triệu. B. 6,4 triệu. C. 10 triệu. D. 6,8 triệu.

Câu 27: [4] Cho hàm số $f(x) = x^3 - 3x$; cấp số cộng (u_n) thỏa mãn $u_2 > u_1 \geq 0$; cấp số nhân (v_n) thỏa mãn $v_2 > v_1 \geq 1$. Biết rằng $f(u_2) + 2 = f(u_1)$ và $f(\log_2 v_2) + 2 = f(\log_2 v_1)$. Tìm số nguyên dương n nhỏ nhất và lớn hơn 1 sao cho $v_n - 2019.u_n > 0$.

- A. 17. B. 18. C. 16. D. 15.

Câu 28: [2] Có bao nhiêu số phức z thỏa mãn $(1+i)z + (2-i)\bar{z} = 13 + 2i$?

A. 4.

B. 3.

C. 2.

D. 1.

Câu 29: [2] Để giải phương trình $\log_2(x+1)^2 = 6$. Một học sinh giải như sau:

Bước 1: Điều kiện $(x+1)^2 > 0 \Leftrightarrow x \neq -1$

Bước 2: Phương trình $\Leftrightarrow 2\log_2|x+1| = 6 \Leftrightarrow \log_2|x+1| = 3 \Leftrightarrow |x+1| = 8 \Leftrightarrow \begin{cases} x = 7 \\ x = -9 \end{cases}$

Bước 3: Vậy phương trình đã cho có nghiệm là $\begin{cases} x = 7 \\ x = -9 \end{cases}$

Dựa vào bài giải trên chọn khẳng định đúng trong các khẳng định sau:

A. Bài giải trên hoàn toàn chính xác.

B. Bài giải trên sai từ Bước 3.

C. Bài giải trên sai từ Bước 1.

D. Bài giải trên sai từ Bước 2.

Câu 30: [1] Cho hàm số $y = x^3 - 3x + 1$. Tìm điểm cực đại của đồ thị hàm số:

A. $x = 1$.B. $M(-1; 3)$.C. $x = -1$.D. $M(1; -1)$.

Câu 31: [2] Cho hình chóp tứ giác $S.ABCD$ có SA vuông góc với mặt phẳng $(ABCD)$, đáy $ABCD$ là hình thang vuông tại A và B có $AB = a$, $AD = 3a$, $BC = a$. Biết $SA = a\sqrt{3}$, tính thể tích khối chóp $S.BCD$ theo a .

A. $2\sqrt{3}a^3$.B. $\frac{\sqrt{3}a^3}{6}$.C. $\frac{2\sqrt{3}a^3}{3}$.D. $\frac{\sqrt{3}a^3}{4}$.

Câu 32: [1] Biết hàm số $y = f(x)$ có $f'(x) = 3x^2 + 2x + m$, $f(2) = 1$ và đồ thị của hàm số $y = f(x)$ cắt trục tung tại điểm có tung độ bằng -5 . Hàm số $f(x)$ là:

A. $x^3 + 2x^2 - 5x - 5$.B. $2x^3 + x^2 - 7x - 5$.C. $x^3 + x^2 - 3x - 5$.D. $x^3 + x^2 + 4x - 5$.

Câu 33: [4] Cho hình chóp tứ giác $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình thoi cạnh a , $\widehat{BAD} = 60^\circ$ và SA vuông góc với mặt phẳng $(ABCD)$. Góc giữa hai mặt phẳng (SBD) và $(ABCD)$ bằng 45° . Gọi M là điểm đối xứng của C qua B và N là trung điểm của SC . Mặt phẳng (MND) chia khối chóp $S.ABCD$ thành hai khối đa diện, trong đó khối đa diện chứa đỉnh S có thể tích V_1 , khối đa diện còn lại có thể tích V_2 . Tính tỉ số $\frac{V_1}{V_2}$.

A. $\frac{V_1}{V_2} = \frac{12}{7}$.B. $\frac{V_1}{V_2} = \frac{5}{3}$.C. $\frac{V_1}{V_2} = \frac{1}{5}$.D. $\frac{V_1}{V_2} = \frac{7}{5}$.

Câu 34: [1] Trong không gian với hệ trục tọa độ $Oxyz$, cho hai mặt phẳng $(\alpha): x + y - z + 1 = 0$ và $(\beta): -2x + my + 2z - 2 = 0$. Tìm m để (α) song song với (β) .

A. $m = -2$.B. Không tồn tại m .C. $m = 2$.D. $m = 5$.

Câu 35: [1] Tìm phương trình đường tiệm cận ngang của đồ thị hàm số $y = \frac{3x+2}{x+1}$.

A. $y = 3$.B. $x = 3$.C. $y = -1$.D. $x = -1$.

Câu 36: [3] Cho hình chóp tứ giác $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông cạnh $2\sqrt{2}$, cạnh bên SA vuông góc với mặt phẳng đáy và $SA = 3$. Mặt phẳng (α) qua A và vuông góc với SC cắt cạnh SB , SC , SD lần lượt tại các điểm M , N , P . Thể tích V của khối cầu ngoại tiếp tứ diện $CMNP$.

A. $V = \frac{125\pi}{6}$.B. $V = \frac{32\pi}{3}$.C. $V = \frac{108\pi}{3}$.D. $V = \frac{64\sqrt{2}\pi}{3}$.

Câu 37: [2] Cho hình chóp tứ giác $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình bình hành, tam giác SBC là tam giác đều. Tính góc giữa 2 đường thẳng AD và SB .

A. 60° .B. 30° .C. 120° .D. 90° .

Câu 38: [1] Trong không gian với hệ trục tọa độ $Oxyz$, viết phương trình mặt cầu tâm $I(1; 2; 3)$ và tiếp xúc với (Oyz) .

A. $(x-1)^2 + (y-2)^2 + (z-3)^2 = 4$.

B. $(x-1)^2 + (y-2)^2 + (z-3)^2 = 1$.

C. $(x-1)^2 + (y-2)^2 + (z-3)^2 = 9$.

D. $(x-1)^2 + (y-2)^2 + (z-3)^2 = 25$.

Câu 39: [2] Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho điểm $M(2;1;0)$ và đường thẳng d có phương trình $d: \frac{x-1}{2} = \frac{y+1}{1} = \frac{z}{-1}$. Phương trình của đường thẳng Δ đi qua điểm M , cắt và vuông góc với đường thẳng d là:

A. $\frac{x-2}{1} = \frac{y-1}{-4} = \frac{z}{-2}$.

B. $\frac{x-2}{-1} = \frac{y-1}{-4} = \frac{z}{2}$.

C. $\frac{x-2}{-1} = \frac{y-1}{-3} = \frac{z}{2}$.

D. $\frac{x-2}{-3} = \frac{-y+1}{-4} = \frac{z}{-2}$.

Câu 40: [2] Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, viết phương trình tham số của đường thẳng đi qua điểm $M(1;2;3)$ và song song với giao tuyến của hai mặt phẳng $(P): 3x + y - 3 = 0$, $(Q): 2x + y + z - 3 = 0$.

A. $\begin{cases} x = 1 + t \\ y = 2 + 3t \\ z = 3 + t \end{cases}$

B. $\begin{cases} x = 1 + t \\ y = 2 - 3t \\ z = 3 - t \end{cases}$

C. $\begin{cases} x = 1 - t \\ y = 2 - 3t \\ z = 3 + t \end{cases}$

D. $\begin{cases} x = 1 + t \\ y = 2 - 3t \\ z = 3 + t \end{cases}$

Câu 41: [4] Cho a, b, c là các số thực, giả sử x_1, x_2, x_3 là hoành độ giao điểm của đồ thị hàm số $f(x) = x^3 + ax^2 + bx + c$ và trục hoành. Tìm giá trị lớn nhất của biểu thức: $P = |f'(x_1)| + |f'(x_2)| + |f'(x_3)| - (x_1 - x_2)^4 - (x_2 - x_3)^4 - (x_3 - x_1)^4$.

A. $P_{\max} = \frac{15}{32}$.

B. $P_{\max} = \frac{8}{25}$.

C. $P_{\max} = \frac{25}{72}$.

D. $P_{\max} = \frac{32}{75}$.

Câu 42: [3] Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho đường thẳng $d: \frac{x-2}{2} = \frac{y}{-1} = \frac{z}{4}$ và mặt cầu $(S): (x-1)^2 + (y-2)^2 + (z-1)^2 = 2$. Hai mặt phẳng (P) và (Q) chứa d và tiếp xúc với (S) . Gọi M, N là tiếp điểm. Tính độ dài đoạn thẳng MN .

A. $2\sqrt{2}$.

B. $\frac{4}{\sqrt{3}}$.

C. $\sqrt{6}$.

D. 4.

Câu 43: [3] Trong mặt phẳng tọa độ Oxy , gọi hình (H) là tập hợp các điểm biểu diễn các số phức z thỏa mãn điều kiện $\begin{cases} |z + 2 - i| \leq 2 \\ x + y + 1 \geq 0 \end{cases}$. Tính diện tích S của hình phẳng (H) .

A. $S = 4\pi$.

B. $S = \frac{1}{4}\pi$.

C. $S = \frac{1}{2}\pi$.

D. $S = 2\pi$.

Câu 44: [1] Phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số $y = \frac{x+2}{x-2}$ tại điểm có hoành độ bằng 1 là:

A. $y = 4x + 7$.

B. $y = -4x + 1$.

C. $y = 4x - 1$.

D. $y = -4x + 7$.

Câu 45: [2] Điều kiện của tham số m để phương trình $m \cdot \sin x - 3 \cos x = 5$ có nghiệm là:

A. $\begin{cases} m \leq -4 \\ m \geq 4 \end{cases}$.

B. $m \geq 4$.

C. $m \geq \sqrt{34}$.

D. $-4 \leq m \leq 4$.

Câu 46: [3] Đề kiểm tra 15 phút có 10 câu trắc nghiệm, mỗi câu có bốn phương án trả lời, trong đó có một phương án đúng, mỗi câu trả lời đúng được 1,0 điểm. Một thí sinh làm cả 10 câu, mỗi câu chọn một phương án. Tính xác suất để thí sinh đó đạt từ 8,0 điểm trở lên.

A. $\frac{436}{4^{10}}$.

B. $\frac{463}{4^{10}}$.

C. $\frac{436}{10^4}$.

D. $\frac{463}{10^4}$.

Câu 47: [1] Cho hình chóp tứ giác $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông, gọi M, N lần lượt là trung điểm của AD và BC . Biết khoảng cách từ M đến mặt phẳng (SBD) bằng $\frac{6a}{7}$. Tính khoảng cách từ N đến mặt phẳng (SBD) .

A. $\frac{12a}{7}$.

B. $\frac{3a}{7}$.

C. $\frac{4a}{7}$.

D. $\frac{6a}{7}$.

Câu 48: [1] Cho $y = f(x), y = g(x)$ là hai hàm số liên tục trên $[1;3]$ thỏa mãn: $\int_1^3 [f(x) + 3g(x)] dx = 10, \int_1^3 [2f(x) - g(x)] dx = 6$. Tính $\int_1^3 [f(x) + g(x)] dx$.

A. 7.

B. 8.

C. 6.

D. 9.

Câu 49: [1] Tính đạo hàm của hàm số $y = \ln(x + \sqrt{x^2 + 1})$.

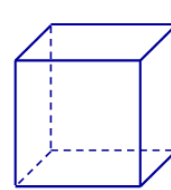
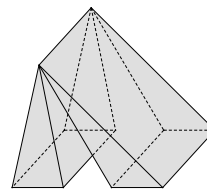
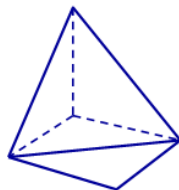
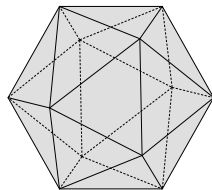
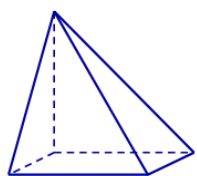
A. $y' = \frac{1}{x + \sqrt{x^2 + 1}}$.

B. $y' = \frac{1}{2\sqrt{x^2 + 1}}$.

C. $y' = \frac{1}{\sqrt{x^2 + 1}}$.

D. $y' = \frac{2x}{x + \sqrt{x^2 + 1}}$.

Câu 50: [1] Có mấy khối đa diện trong các khối sau?



A. 4.

B. 3.

C. 2.

D. 5.

----- HẾT -----

Đáp án đề thi thử lần 2 môn toán năm 2018 - 2019

made	cautron	dapan	made	cautron	dapan	made	cautron	dapan
132	1	A	209	1	B	357	1	A
132	2	C	209	2	A	357	2	B
132	3	C	209	3	A	357	3	D
132	4	A	209	4	C	357	4	A
132	5	C	209	5	D	357	5	D
132	6	B	209	6	D	357	6	C
132	7	D	209	7	A	357	7	A
132	8	A	209	8	C	357	8	B
132	9	D	209	9	B	357	9	A
132	10	B	209	10	C	357	10	C
132	11	C	209	11	D	357	11	D
132	12	B	209	12	B	357	12	A
132	13	D	209	13	D	357	13	D
132	14	C	209	14	D	357	14	D
132	15	D	209	15	D	357	15	C
132	16	B	209	16	A	357	16	D
132	17	A	209	17	C	357	17	A
132	18	A	209	18	D	357	18	A
132	19	B	209	19	B	357	19	B
132	20	C	209	20	D	357	20	D
132	21	A	209	21	C	357	21	C
132	22	B	209	22	C	357	22	C
132	23	D	209	23	D	357	23	C
132	24	D	209	24	C	357	24	C
132	25	C	209	25	B	357	25	D
132	26	D	209	26	C	357	26	A
132	27	C	209	27	B	357	27	B
132	28	D	209	28	B	357	28	D
132	29	A	209	29	B	357	29	C
132	30	B	209	30	A	357	30	A
132	31	B	209	31	A	357	31	C
132	32	C	209	32	B	357	32	D
132	33	D	209	33	A	357	33	C
132	34	B	209	34	C	357	34	B
132	35	A	209	35	B	357	35	C
132	36	B	209	36	A	357	36	D
132	37	A	209	37	C	357	37	A
132	38	B	209	38	A	357	38	A
132	39	A	209	39	A	357	39	B
132	40	D	209	40	C	357	40	B
132	41	C	209	41	A	357	41	B
132	42	B	209	42	B	357	42	B
132	43	D	209	43	B	357	43	A
132	44	B	209	44	D	357	44	B
132	45	A	209	45	A	357	45	C
132	46	A	209	46	D	357	46	D
132	47	D	209	47	D	357	47	B
132	48	C	209	48	C	357	48	A
132	49	C	209	49	A	357	49	B
132	50	B	209	50	B	357	50	A

Đáp án đề thi thử lần 2 môn toán năm 2018 - 2019

made	cautron	dapan	made	cautron	dapan	made	cautron	dapan
485	1	B	570	1	B	628	1	A
485	2	A	570	2	D	628	2	C
485	3	C	570	3	D	628	3	A
485	4	B	570	4	D	628	4	B
485	5	C	570	5	D	628	5	A
485	6	B	570	6	A	628	6	D
485	7	D	570	7	B	628	7	A
485	8	C	570	8	B	628	8	C
485	9	B	570	9	C	628	9	A
485	10	D	570	10	C	628	10	C
485	11	A	570	11	B	628	11	D
485	12	B	570	12	A	628	12	C
485	13	B	570	13	A	628	13	B
485	14	C	570	14	B	628	14	C
485	15	D	570	15	D	628	15	A
485	16	A	570	16	D	628	16	B
485	17	B	570	17	C	628	17	D
485	18	B	570	18	B	628	18	D
485	19	D	570	19	D	628	19	B
485	20	C	570	20	A	628	20	A
485	21	A	570	21	B	628	21	B
485	22	A	570	22	A	628	22	D
485	23	D	570	23	D	628	23	C
485	24	D	570	24	C	628	24	C
485	25	C	570	25	B	628	25	D
485	26	A	570	26	C	628	26	B
485	27	B	570	27	D	628	27	B
485	28	B	570	28	A	628	28	C
485	29	C	570	29	B	628	29	C
485	30	A	570	30	D	628	30	B
485	31	D	570	31	A	628	31	A
485	32	C	570	32	A	628	32	A
485	33	C	570	33	C	628	33	B
485	34	C	570	34	C	628	34	C
485	35	C	570	35	C	628	35	B
485	36	C	570	36	D	628	36	D
485	37	A	570	37	C	628	37	C
485	38	C	570	38	B	628	38	D
485	39	A	570	39	D	628	39	A
485	40	B	570	40	A	628	40	B
485	41	D	570	41	B	628	41	A
485	42	A	570	42	C	628	42	D
485	43	B	570	43	B	628	43	A
485	44	A	570	44	A	628	44	B
485	45	D	570	45	C	628	45	C
485	46	C	570	46	C	628	46	D
485	47	D	570	47	A	628	47	D
485	48	A	570	48	D	628	48	D
485	49	D	570	49	D	628	49	C
485	50	D	570	50	A	628	50	C